

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **437/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 19/12/2022.

V/v “*Tranh chấp về việc ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vương Thị Khánh Loan

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2834/2022/TLST–HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2022 “*Tranh chấp về việc ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:392/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị D**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: 13/3, khu phố 1, phường Th, thành phố B, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Anh **Hồ Văn U**, sinh năm 1972;

Địa chỉ: 13/3, khu phố 1, phường Th, thành phố B, tỉnh Đ.

(Chị D, anh U có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Trần Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hồ Văn U sống chung với nhau từ năm 1993 cho đến nay, không đăng ký kết hôn, không tổ chức đám cưới. Sau khi về sống chung thì vợ chồng hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp. Chị D và anh U đã sống ly thân hơn 04 năm nay, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay không còn tình cảm chị D xin ly hôn với anh U.

- Về con chung: Có 02 con chung cháu Hồ Thị Minh Ch, sinh ngày 21/11/1998 và cháu Hồ Minh Nh, sinh ngày 27/4/2000. Hiện nay cả hai cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu và cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác

Bị đơn anh Hồ Văn U trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị D sống chung với nhau từ năm 1993 cho đến nay, không đăng ký kết hôn, không tổ chức đám cưới. Sau khi về sống chung thì vợ chồng hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp. Anh và chị D đã sống ly thân hơn 04 năm nay, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay không còn tình cảm chị D xin ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung cháu Hồ Thị Minh Ch, sinh ngày 21/11/1998 và cháu Hồ Minh Nh, sinh ngày 27/4/2000. Hiện nay cả hai cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động nên anh U không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không yêu cầu và cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

+ Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

+ Về việc giải quyết tranh chấp: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị D, tuyên bố chị Trần Thị D và anh Hồ Văn U không phải là vợ chồng; Về con chung: Cháu Hồ Thị Minh Ch, sinh ngày 21/11/1998 và cháu Hồ Minh Nh, sinh ngày 27/4/2000 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét, giải quyết; Về án phí: Chị Trần Thị D phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Chị Trần Thị D khởi kiện yêu cầu giải quyết việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh Hồ Văn U. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định chị Trần Thị D là nguyên đơn, anh Hồ Văn U là bị đơn.

Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về việc ly hôn”

- Về thẩm quyền giải quyết: Anh Hồ Văn U có đăng ký thường trú và hiện nay đang sinh sống tại thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

- Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị D, anh Hồ Văn U có đơn xin vắng mặt, căn cứ vào các Điều 207, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với chị D, anh U.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị D và anh Hồ Văn U tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1993, không có đăng ký kết hôn, không tổ chức đám cưới. Quá trình chung sống hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp. Do đó chị Trần Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Hồ Văn U.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”

Tại khoản 3 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*”.

Đối chiếu quy định tại khoản 1 Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không công nhận chị D, anh U là vợ chồng.

Chị Trần Thị D, anh Hồ Văn U chung sống với nhau từ năm 1993 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 6, Điều 8 Luật hôn nhân gia đình 1986. Đối với yêu cầu của chị D về việc yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh U. Hội đồng xét xử thấy có căn cứ nên chấp nhận.

- Về con chung: Chị D, anh U xác định có 02 con chung cháu Hồ Thị Minh Ch, sinh ngày 21/11/1998 và cháu Hồ Minh Nh, sinh ngày 27/4/2000. Hiện nay cháu Châu, cháu Nhựt đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị D, anh U không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị D, anh U khai tự thoả thuận nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Chị D, anh U khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát và đương sự:

- Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, Khoản 4 Điều 147, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân Gia đình năm 1986.

Căn cứ Điều 9, 14 và Điều 53, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D. Không công nhận chị Trần Thị D và anh Hồ Văn U là vợ chồng.

2. Về con chung: Cháu Hồ Thị Minh Ch, sinh ngày 21/11/1998 và cháu Hồ Minh Nh, sinh ngày 27/4/2000 hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí HNGĐ-ST: Chị Trần Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004533 ngày 25/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Chị Trần Thị D đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị D, anh Hồ Văn U được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Quỳnh